**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BỒNG SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường Bồng Sơn)*

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.000206.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện |
| 2 | 2.000184.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện |
| 3 | 1.001739.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | Bảo Trợ Xã Hội |
| 4 | 1.001776.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Bảo Trợ Xã Hội |
| 5 | 2.000286.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | Bảo Trợ Xã Hội |
| 6 | 2.000744.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | Bảo Trợ Xã Hội |
| 7 | 2.000751.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | Bảo Trợ Xã Hội |
| 8 | 1.000506.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | Bảo Trợ Xã Hội |
| 9 | 1.001753.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bảo Trợ Xã Hội |
| 10 | 1.000489.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm | Bảo Trợ Xã Hội |
| 11 | 1.001758.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | Bảo Trợ Xã Hội |
| 12 | BTXH2343_X04 | Mức độ 2 | Thủ tục hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc | Bảo Trợ Xã Hội |
| 13 | BTXH2343_X05 | Mức độ 2 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp là trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng | Bảo Trợ Xã Hội |
| 14 | BTXH2343_X06 | Mức độ 2 | Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp, gồm: nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Bảo Trợ Xã Hội |
| 15 | 1.001699.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo Trợ Xã Hội |
| 16 | 1.001653.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo Trợ Xã Hội |

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 17 | 2.000355.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | Bảo Trợ Xã Hội |
| 18 | 1.001731.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | Bảo Trợ Xã Hội |
| 19 | 1.005412.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | Bảo hiểm |
| 20 | 2.002165.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | Bồi thường nhà nước |
| 21 | 2.000465.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới | Chính quyền địa phương (Xây dựng chính quyền) |
| 22 | 2.000908.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | Chứng thực |
| 23 | 2.000815.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực |
| 24 | 2.000884.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | Chứng thực |
| 25 | 2.000913.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | Chứng thực |
| 26 | 2.000927.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | Chứng thực |
| 27 | 2.000942.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | Chứng thực |
| 28 | 2.001019.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực di chúc | Chứng thực |
| 29 | 2.001035.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, | Chứng thực |
| 30 | 2.001016.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | Chứng thực |
| 31 | 2.001406.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực |
| 32 | 2.001009.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở | Chứng thực |
| 33 | 2.001088.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | Dân số |
| 34 | 1.002192.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ. | Dân số |
| 35 | 2.001810.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) | Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác |
| 36 | 1.004441.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác |
| 37 | 1.004492.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác |
| 38 | 1.004443.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác |
| 39 | 1.004485.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác |
| 40 | 2.002409.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | Giải quyết khiếu nại |
| 41 | 2.002396.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | Giải quyết tố cáo |
| 42 | 2.000979.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | Hòa giải cơ sở |
| 43 | 2.000333.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | Hòa giải cơ sở |
| 44 | 2.000373.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục công nhận hòa giải viên | Hòa giải cơ sở |
| 45 | 2.002080.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | Hòa giải cơ sở |

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 46 | 2.000350.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên | Hòa giải cơ sở |
| 47 | 1.009.349 | Mức độ 2 | Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình | Hạ tầng kỹ thuật |
| 48 | 1.009.350 | Mức độ 2 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường (cấp xã) | Hạ tầng kỹ thuật |
| 49 | 1.004873.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Hộ tịch |
| 50 | 2.000635.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch | Hộ tịch |
| 51 | 2.000986.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch |
| 52 | 1.001193.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký khai sinh | Hộ tịch |
| 53 | 2.001023.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch |
| 54 | 1.000894.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký kết hôn | Hộ tịch |
| 55 | 1.000593.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | Hộ tịch |
| 56 | 1.004746.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | Hộ tịch |
| 57 | 1.001022.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch |
| 58 | 1.000689.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch |
| 59 | 1.003583.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | Hộ tịch |
| 60 | 1.004884.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | Hộ tịch |
| 61 | 1.004772.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch |
| 62 | 1.000656.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký khai tử | Hộ tịch |
| 63 | 1.000419.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | Hộ tịch |
| 64 | 1.004837.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục đăng ký giám hộ | Hộ tịch |
| 65 | 1.004845.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | Hộ tịch |
| 66 | 1.005461.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Đăng ký lại khai tử | Hộ tịch |
| 67 | 1.004859.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | Hộ tịch |
| 68 | 1.008838.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. | Khoa học Công nghệ và Môi trường |
| 69 | 1.003319.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn |
| 70 | 1.003281.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Bố trí ổn định dân cư trong huyện | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn |
| 71 | 1.003327.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn |
| 72 | 1.004082.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | Môi trường |
| 73 | 1.010736.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | Môi trường |
| 74 | 1.002252.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần | Người Có Công |
| 75 | 1.002271.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần | Người Có Công |
| 76 | 1.002429.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày | Người Có Công |
| 77 | 2.001382.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ | Người Có Công |
| 78 | 2.002307.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | Người Có Công |
| 79 | 1.002738.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân | Người Có Công |
| 80 | 1.003337.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi | Người Có Công |
| 81 | 2.002308.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | Người Có Công |

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 82 | 1.004964.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia | Người Có Công |
| 83 | 1.002745.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | Người Có Công |
| 84 | 1.003057.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ | Người Có Công |
| 85 | 1.002410.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Người Có Công |
| 86 | 1.002305.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ | Người Có Công |
| 87 | 1.002363.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến | Người Có Công |
| 88 | 1.003351.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Người Có Công |
| 89 | 1.002440.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | Người Có Công |
| 90 | 1.003423.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | Người Có Công |
| 91 | 1.006779.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người Có Công |
| 92 | 1.002519.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng | Người Có Công |
| 93 | 1.005387.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi. | Người Có Công |
| 94 | 1.002741.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ | Người Có Công |
| 95 | 1.001257.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Người Có Công |
| 96 | 2.001263.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi |
| 97 | 2.001255.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi |
| 98 | 1.003596.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 99 | 2.002163.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu | Phòng, chống thiên tai |
| 100 | 1.010091.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Phòng, chống thiên tai |
| 101 | 1.010092.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Phòng, chống thiên tai |
| 102 | 2.002162.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh | Phòng, chống thiên tai |
| 103 | 2.002161.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | Phòng, chống thiên tai |

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 104 | 1.000132.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình | Phòng, chống tệ nạn xã hội |
| 105 | 2.001661.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội |
| 106 | 1.003521.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng | Phòng, chống tệ nạn xã hội |
| 107 | 2.001457.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật | Phổ biến giáo dục pháp luật |
| 108 | 1.005426.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Quyết định thanh lý tài sản công (thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp xã) | Quản lý công sản |
| 109 | 1.005416.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư | Quản lý công sản |
| 110 | 1.005418.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công | Quản lý công sản |
| 111 | 1.005417.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị | Quản lý công sản |
| 112 | 1.000775.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị | Thi đua - khen thưởng |
| 113 | 2.000346.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề | Thi đua - khen thưởng |
| 114 | 1.000748.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình | Thi đua - khen thưởng |
| 115 | 2.000337.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất | Thi đua - khen thưởng |
| 116 | 2.000305.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến | Thi đua - khen thưởng |
| 117 | 1.008603.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | Thuế |
| 118 | 2.002226.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thông báo thành lập tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác |
| 119 | 2.002227.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thông báo thay đổi tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác |
| 120 | 2.002228.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác |
| 121 | 1.008901.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng | Thư viện |
| 122 | 1.008902.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng | Thư viện |
| 123 | 1.008903.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng | Thư viện |
| 124 | 2.000794.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | Thể dục thể thao |
| 125 | 2.001621.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Thủy lợi |
| 126 | 1.003446.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp | Thủy lợi |
| 127 | 1.003440.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Thủy lợi |
| 128 | 2.001909.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | Tiếp công dân |
| 129 | 1.004946.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Trẻ em |
| 130 | 1.004944.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Trẻ em |

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 131 | 2.001947.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Trẻ em |
| 132 | 1.004941.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Trẻ em |
| 133 | 2.001944.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Trẻ em |
| 134 | 1.008004.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | Trồng Trọt |
| 135 | 2.000509.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 136 | 1.001028.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 137 | 1.001055.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 138 | 1.001078.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 139 | 1.001085.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 140 | 1.001090.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 141 | 1.001098.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 142 | 1.001109.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 143 | 1.001156.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 144 | 1.001167.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | Tín ngưỡng, tôn giáo |
| 145 | 1.008362.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 | Việc làm |
| 146 | 1.001120.000.00.00.H08 | Mức độ 4 | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa | Văn hóa cơ sở |
| 147 | 1.003622.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | Văn hóa cơ sở |
| 148 | 1.000954.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm | Văn hóa cơ sở |
| 149 | T-BDI-282194-TT | Mức độ 2 | Công nhận gia đình văn hóa | Văn hóa cơ sở |
| 150 | 2.001801.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | Xử lý đơn thư |
| 151 | 1.004583.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 152 | 1.004550.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 153 | 1.003862.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 154 | 1.003688.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 155 | 1.003625.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 156 | 2.000801.000.00.00.H08_X | Mức độ 4 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 157 | 1.000655.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đảm |

| TT | Mã TTHC | Mức độ DVC | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực |
|---|---|---|---|---|
| 158 | 1.003046.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 159 | 1.001696.000.00.00.H08_X | Mức độ 2 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 160 | 1.003554.000.00.00.H08 | Mức độ 2 | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã) | Đất đai |